

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050	Mục 6100			6115		6000		6112	6113		Tổng lương	Lương nghỉ việc	Các khoản thu qua lương					Tổng lĩnh
		Lương chính			Chức vụ		Khu vực	Thâm niên nghề		PC TNVK		Ưu đãi 70%	PC trách nhiệm									
		HS	Số tiền		Số tiền	HS	Số tiền	Khu vực	HS	Số tiền	HS		Số tiền	HS			Số tiền	10,5% lương chính	10,5% HDD Đ	10,5% chức vụ	10,5% TNVK, JSS	
1	Phạm Thị Hương	3,96	9.266.400		0,5	1.170.000	1.638.000	19%	1.982.916			7.305.480			21.362.796		972.972		122.850	208.206	20.058.768	
2	Trần Thị Lan	4,32	10.108.800		0,35	819.000	1.638.000	17%	1.857.726			7.649.460			22.072.986		1.061.434		85.995	195.061	20.730.506	
3	Vui Thị Ven	3,99	9.336.600			-	1.638.000	21%	1.960.686			6.535.620			19.470.906		980.343			205.872	18.284.691	
4	Lò Thị Cúc	3,34	7.815.600			-	1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920			16.018.704		820.638			114.889	15.083.177	
5	Lương Thị Xinh	3,34	7.815.600			-	1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920			16.018.704		820.638			114.889	15.083.177	
6	Bùi Thị Dung	3,65	8.541.000		0,35	819.000	1.638.000	14%	1.310.400			6.552.000			18.860.400		896.805		85.995	137.592	17.740.008	
7	Lò Thị Thom	3,34	7.815.600			-	1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920			16.018.704		820.638			114.889	15.083.177	
8	Mai Thị Cúc	4,98	11.653.200		0,20	468.000	1.638.000	36%	4.699.244	0,398	932.256	9.137.419			28.528.119		1.223.586		49.140	591.308	26.664.085	
9	Trần Thị Thu	4,98	11.653.200			-	1.638.000	30%	3.775.637	0,398	932.256	8.809.819			26.808.912		1.223.586			494.329	25.090.997	
10	Lương Thị Sinh	3,34	7.815.600		0,15	351.000	1.638.000	12%	979.992			5.716.620			16.501.212		820.638		36.855	102.899	15.540.820	
11	Cà Thị Nghĩa	3,34	7.815.600		0,15	351.000	1.638.000	12%	979.992			5.716.620			16.501.212		820.638		36.855	102.899	15.540.820	
12	Cà Thị Hoa	3,34	7.815.600			-	1.638.000	13%	1.016.028			5.470.920			15.940.548		820.638			106.683	15.013.227	
13	Nguyễn Thị Nhanh	3,65	8.541.000		0,20	468.000	1.638.000	16%	1.441.440			6.306.300			18.394.740		896.805		49.140	151.351	17.297.444	
14	Lò Thị Ngân	3,96	9.266.400			-	1.638.000	18%	1.667.952			6.486.480			19.058.832		972.972			175.135	17.910.725	
15	Cà Thị Xoan	3,65	8.541.000			-	1.638.000	18%	1.537.380			5.978.700			17.695.080		896.805			161.425	16.636.850	
16	Lò Thị Thu	3,34	7.815.600			-	1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920			16.018.704		820.638			114.889	15.083.177	
17	Đàm T. Hồng Vân	3,03	7.090.200			-	1.638.000	11%	779.922			4.963.140			14.471.262		744.471			81.892	13.644.899	
18	Lương Thị Thiết	2,72				-		7%														
19	Vũ Thị Thương	2,41	5.639.400			-	1.638.000					3.947.580			11.224.980		592.137				10.632.843	
20	Lò Thu Hằng	2,10				-																
21	Lương Thị Trâm	3,26	7.628.400			-	1.638.000								9.266.400		800.982				8.465.418	
22	Lò Văn Duyên	3,36	7.862.400		0,20	468.000	1.638.000								9.968.400		825.552		49.140		9.093.708	
	Cộng	77,40	169.837.200	0,0	2,10	4.914.000	32.760.000	300%	28.366.051	0,797	1.864.512	112.459.838	0,00	0	350.201.601	0	0	17.832.906		515.970	3.174.209	328.678.516
23	Lò Văn Hương			3.450.000											3.450.000				362.250			3.087.750
	Cộng	77,40	169.837.200	3.450.000	2,10	4.914.000	32.760.000	300%	28.366.051	0,797	1.864.512	112.459.838	0,00	0	353.651.601	0	0	17.832.906	362.250	515.970	3.174.209	331.766.266

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lê

Lương Thị Thiết nghỉ thai sản T9/2025-T2/2026

Lò Thu Hằng nghỉ thai sản T12/2025-T5/2026

